TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ L** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 20/11/2019.
V/v: *"Tranh chấp ly hôn".*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ L, TỈNH BÌNH THUẬN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Từ Quốc Thái Bình**

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông **Nguyễn Văn Quang**

2/ Ông **Trịnh Văn Thái**

Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Công Thịnh** - Thư ký Toà án nhân dân thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã L, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên toà: Bà **Lê Thị Nữ** - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã L, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 266/2019/TLST-HNGĐ, ngày 09/9/2019, về: "Tranh chấp ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 18/10/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 30/2019/QĐST-HNGĐ, ngày 04/11/2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Châu N**, sinh năm: 1965. *(Có mặt)*
Địa chỉ: Thôn Bình An 2, xã T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn T,** sinh năm: 1964. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn Bình An 2, xã T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/8/2019 và lời khai tại Tòa án nhân dân thị xã LaGi, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Châu N trình bày:

Bà và ông Nguyễn T tìm hiểu và tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1987, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện H (cũ) nay là UBND xã T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận. (Giấy chứng nhận kết hôn số 27; Quyển số 01). Quá trình chung sống giai đoạn đầu vợ chồng sống hạnh phúc, nhưng đến khoảng năm 2016 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn; Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng tính tình không hợp

nhau, bất đồng ý kiến về nhiều vấn đề. Ông T nghi ngờ bà có tình cảm với người khác, nên dùng những lời lẽ thiếu lịch sự xúc phạm bà và các con. Bên cạnh đó, ông T thường xuyên nhậu nhẹt say xỉn, mỗi khi nhậu vào là kiếm chuyện gây sự, đuổi bà ra khỏi nhà và cũng nhiều lần đánh đập bà. Vợ chồng cũng có hoà giải với nhau, nhưng ông T vẫn suốt ngày rượu chè dẫn đến mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng trầm trọng, vợ chồng không còn tôn trọng lẫn nhau, đời sống chung không thể kéo dài. Hiện tại, vợ chồng không còn sống chung, bà ra nhà còn trai ở, còn ông T ở nhà chung của vợ chồng, vợ chồng mạnh ai nấy sống, không quan tâm tới nhau. Hiện nay tình cảm của bà đối với ông T đã không còn. Nên yêu cầu Toà án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn T.

- Về con chung: Vợ chồng có 06 con chung, gồm: Nguyễn Bá Tạo, sinh năm: 1989 (Giới tính: Nam); Nguyễn Bá Thành, sinh năm: 1991 (Giới tính: Nam); Nguyễn Thị Yến Thanh, sinh năm: 1993 (Giới tính: Nữ); Nguyễn Bá Nam, sinh năm: 1995, (Giới tính: Nam); Nguyễn Thị Thanh Nhàn, sinh năm: 1997 (Giới tính: Nữ) và Nguyễn Bá Phong, sinh năm: 2000 (Giới tính: Nam). Hiện nay, các con ở chung với vợ chồng bà, nhưng các con đã trưởng thành và tự lo cho cuộc sống của mình. Trường hợp ly hôn, bà không yêu cầu Toà án giải quyết về con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại phiên tòa, bà N vẫn giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện nêu trên.

Bị đơn ông Nguyễn T: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành triệu tập, cũng như đã tống đạt hợp lệ nhiều lần các văn bản tố tụng đối với ông T, nhưng ông không chấp hành và cũng không có văn bản trình bày ý kiến nộp Tòa án. Tòa án cũng đã tống đạt hợp lệ thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng ông T vắng mặt không có lý do, nên không hòa giải được. Tại phiên tòa, ông T vẫn vắng mặt không có lý do.

Qua xác minh tại địa phương thì mâu thuẫn của ông bà là có thật. Nguyên nhân mâu thuẫn và tình trạng hôn nhân đúng như bà N đã trình bày và mẫu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, rất khó để hàn gắn.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử sơ thẩm: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự; Thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, cấp tống đạt văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng là phù hợp quy định pháp luật; Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử thực hiện đúng phiên tòa sơ thẩm; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Đương sự đã thực hiện theo quy định.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Châu N được ly hôn ông Nguyễn T. Về con chung: Các con chung đã trưởng thành, nên không xem xét giải

quyết. Tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên không giải quyết. Về án phí: Bà Nhi phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Sau khi nghe quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã L, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Bà Nguyễn Thị Châu N khởi kiện ông Nguyễn T về việc "Tranh chấp ly hôn". Bị đơn ông Nguyễn T có nơi cư trú tại thôn Bình An 2, xã T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

- Bị đơn ông Nguyễn T đã được Toà án triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo thủ tục chung là phù hợp quy định của Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Châu N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn T. Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Nguyễn T không có mặt để giải quyết vụ án này, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần. Việc vắng mặt này của ông T được coi là từ bỏ quyền lợi và nghĩa vụ hợp pháp của mình. Hội đồng xét xử xem xét các chứng cứ nguyên đơn cung cấp, tài liệu thu thập được để giải quyết vụ án.

Xét, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy, giữa bà N và ông T tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn vào năm 1987 tại UBND xã T, huyện H (cũ) nay là UBND xã T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận, nên quan hệ hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Quá trình chung sống giai đoạn đầu vợ chồng sống hạnh phúc, nhưng đến khoảng năm 2016 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn; Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng tính tình không hợp nhau, bất đồng ý kiến về nhiều vấn đề. Qua xác minh tại địa phương thì nguyên nhân vợ chồng ông T, bà N mâu thuẫn là do ông, bà bất đồng ý kiến về nhiều vấn đề, có lúc xảy ra xích mích, xô xát với nhau. Địa phương cũng đã hoà giải nhưng không có kết quả. Vợ chồng ông T đã không còn sống chung, việc vợ chồng hàn gắn là rất khó, điều này phù hợp với lời trình bày của bà N. Hơn nữa, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng ông T không chấp hành, cũng không có văn bản trình bày ý kiến gởi đến Tòa án, điều này chứng tỏ ông T không có thiện chí giữ gìn quan hệ hôn nhân, cũng như giữa ông, bà không có giải pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tại phiên tòa, bà N cho rằng hiện nay bà cũng không còn tình cảm gì đối với ông T. Từ những căn cứ trên, nhận

thấy mâu thuẫn giữa ông T và bà N đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không còn tồn tại, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Châu N được ly hôn ông Nguyễn T là phù hợp theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Các con chung của ông T, bà N đều đã trưởng thành, bà Nhi không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà N không có yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Bà N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Điều 228; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Các Điều 51; Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án .

Tuyên xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà Nguyễn Thị Châu N được ly hôn ông Nguyễn T.

[2] Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Châu N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Nhưng bà N được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai số 0022451, ngày 09/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã L. Bà Nguyễn Thị Châu N đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn **15** ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn **15** ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND thị xã L;
- THADS thị xã L;
- Đương sự;
- Lưu HS - Lưu Tòa án;
- Nơi đăng ký kết hôn: UBND xã T, thị xã L.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Từ Quốc Thái Bình